Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7018.90.10

Mã HS	7018.90.10
Mô tả hàng hóa	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm / - Loại khác: / - - Mắt thủy tinh(SEN)
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 07:29:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70189010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10559
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10559
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10559
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
EVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,7	3,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10049
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10000
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10000
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10000
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10000
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10000
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10000
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10052
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10052
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10052
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10052

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10052
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10052
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10053
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10053
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10053
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10053
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10053
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10053
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10054
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10006
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10012
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10012
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10012
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10012
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10012
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10012
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10037
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10037
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10037
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10037
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10037
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10037
VCFTA	2022	2022	0	VC!D10084
VCFTA	2023	2023	0	VC!E10084
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10084
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10084

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10084
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10084
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10075
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10075
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10075
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10075
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10075
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10075
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10075
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10075
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10075
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10075
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10075
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10075
EVFTA	2022	2022	18,7	EV-NK!D10086
EVFTA	2023	2023	15	EV-NK!E10086
EVFTA	2024	2024	11,2	EV-NK!F10086
EVFTA	2025	2025	7,5	EV-NK!G10086
EVFTA	2026	2026	3,7	EV-NK!H10086
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10086
UKVFTA	2022	2022	18,7	UKV!D10085
UKVFTA	2023	2023	15	UKV!E10085
UKVFTA	2024	2024	11,2	UKV!F10085
UKVFTA	2025	2025	7,5	UKV!G10085
UKVFTA	2026	2026	3,7	UKV!H10085
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10085

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10032
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10032
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10032
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10032
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10032
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10032
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10032
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D10069
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E10069
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F10069
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G10069
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H10069
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I10069
RCEP B	2022	2022	27	B!D10069
RCEP B	2023	2023	24	B!E10069
RCEP B	2024	2024	21	B!F10069
RCEP B	2025	2025	18	B!G10069
RCEP B	2026	2026	15	B!H10069
RCEP B	2027	2027	12	B!I10069
RCEP C	2022	2022	27	C!D10069
RCEP C	2023	2023	24	C!E10069
RCEP C	2024	2024	21	C!F10069
RCEP C	2025	2025	18	C!G10069
RCEP C	2026	2026	15	C!H10069
RCEP C	2027	2027	12	C!I10069
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D10068

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E10068
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F10068
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G10068
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H10068
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I10068
RCEP E	2022	2022	27	E!D10072
RCEP E	2023	2023	24	E!E10072
RCEP E	2024	2024	21	E!F10072
RCEP E	2025	2025	18	E!G10072
RCEP E	2026	2026	15	E!H10072
RCEP E	2027	2027	12	E!I10072
RCEP F	2022	2022	27	F!D10069
RCEP F	2023	2023	24	F!E10069
RCEP F	2024	2024	21	F!F10069
RCEP F	2025	2025	18	F!G10069
RCEP F	2026	2026	15	F!H10069
RCEP F	2027	2027	12	F!I10069
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F9306
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G9306
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H9306
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I9306

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	EVFTA 3,7%, UKVFTA 3,7%, RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%, RCEP (Phụ lục D) 16,4%, VIFTA 17,1%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7018.90 có 2 dòng thuế; dòng 7018.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Mắt thủy tinh(SEN).	7018.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7018.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7018.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10559), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.